



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **993**/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày **20** tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức  
của Vụ Thống kê Dân số và Lao động**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Vị trí và chức năng**

Vụ Thống kê Dân số và Lao động là tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Thống kê, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thống kê được phân công trong lĩnh vực dân số, di cư và đô thị hóa, lao động, việc làm.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; biên soạn, hướng dẫn và phổ biến nghiệp vụ chuyên môn thống kê về lĩnh vực được giao theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Xây dựng thông tin thống kê đầu ra; xác định thông tin thống kê đầu vào

a) Xây dựng thông tin thống kê đầu ra gồm: Chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê; báo cáo tháng, quý, năm; báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất thuộc lĩnh vực được giao.

b) Xác định thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn thông tin thống kê đầu ra.

3. Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê; phân tích, dự báo thống kê

a) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được giao (*phụ lục kèm theo*).



b) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê khác về ngành, lĩnh vực được giao.

c) Biên soạn báo cáo thống kê, ấn phẩm thống kê.

d) Thực hiện phân tích, dự báo thống kê và khuyến nghị chính sách.

#### 4. Phổ biến, cung cấp thông tin thống kê

a) Chuẩn bị nội dung thông tin, kết quả tổng điều tra, điều tra thuộc lĩnh vực được giao phục vụ công bố, phổ biến thông tin thống kê.

b) Cung cấp thông tin thống kê cho các đơn vị trong Ngành và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Tổng cục Thống kê.

#### 5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, hàng năm và các quy định về hệ thống thu thập thông tin thống kê: Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước trong lĩnh vực được giao.

b) Xây dựng, cải tiến các hệ thống chỉ tiêu thống kê; phân loại thống kê.

c) Xây dựng phương án, hướng dẫn thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra thống kê; đề xuất phương thức khai thác, xử lý thông tin từ báo cáo thống kê, hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác.

d) Thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê; chế độ báo cáo thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia; kế hoạch điều tra thống kê hàng năm; Phương án tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước và văn bản khác về quản lý hoạt động thu thập dữ liệu thống kê.

đ) Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thống kê của các đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện lĩnh vực được giao.

e) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hợp tác quốc tế; thanh tra nghiệp vụ; thi đua, khen thưởng; kế hoạch tài chính và văn phòng.

#### 6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tổng cục trưởng giao.

### **Điều 3. Tổ chức và chế độ làm việc**

#### **1. Tổ chức**

Vụ Thống kê Dân số và Lao động có Vụ trưởng, không quá 03 Phó Vụ trưởng và các công chức. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

#### **2. Chế độ làm việc**

a) Vụ Thống kê Dân số và Lao động làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên; trường hợp Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ trực tiếp cho Phó Vụ trưởng hoặc chuyên viên thì Phó Vụ trưởng, chuyên viên có trách nhiệm thi hành và báo cáo kịp thời với Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác của chuyên viên.

b) Vụ trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Vụ; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Vụ theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

- Phân công nhiệm vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Phó Vụ trưởng và công chức trong Vụ.

- Ký thừa lệnh Tổng cục trưởng các văn bản được giao theo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục, các cơ quan liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ.

- Quyết định các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết, kiến nghị với Tổng cục trưởng các chủ trương, giải pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ của Vụ.

- Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định của Tổng cục Thống kê.

- Quản lý, sử dụng công chức và tài sản được giao theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Phó Vụ trưởng giúp Vụ trưởng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Vụ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

d) Công chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ do Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng giao.

### **Điều 4. Biên chế và công chức**

1. Biên chế của Vụ Thống kê Dân số và Lao động do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định trong tổng số biên chế được giao.

2. Công chức của Vụ Thống kê Dân số và Lao động do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định theo chức năng, nhiệm vụ của Vụ.

## **Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 61/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ và chế độ làm việc của Vụ Thống kê Dân số và Lao động.

2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các công chức Vụ Thống kê Dân số và Lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Như*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ TCCB-Bộ KHĐT;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hương**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**  
**PHÂN CÔNG VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020*  
*của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

| STT                                    | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Hệ thống chỉ<br>tiêu/tên chỉ tiêu                         | Kỳ<br>công<br>bố | Mã chi tiết |        |       |      | Thực<br>hiện | Phụ<br>trách |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------|-------|------|--------------|--------------|
|                                        |                   |                                                           |                  | QG          | VSDGI  | ASEAN | Giới |              |              |
| I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA |                   |                                                           |                  |             |        |       |      | 20           | 1            |
| 1                                      | 0102              | Dân số, mật độ dân số                                     |                  | 0102        |        | 0102  |      | x            |              |
| 2                                      | 0103              | Tỷ số giới tính khi sinh                                  | Năm              | 0103        | 5.1.1  |       | 0103 | x            |              |
| 3                                      | 0104              | Tỷ suất sinh thô                                          | Năm              | 0104        |        | 0103  |      | x            |              |
| 4                                      | 0105              | Tổng tỷ suất sinh                                         | Năm              | 0105        |        | 0104  |      | x            |              |
| 5                                      | 0106              | Tỷ suất chết thô                                          | Năm              | 0106        |        | 0105  |      | x            |              |
| 6                                      | 0107              | Tỷ lệ tăng dân số                                         |                  | 0107        |        | 0106  |      | x            |              |
| 7                                      | 0108              | Tỷ suất nhập cư,<br>xuất cư, tỷ suất di cư<br>thuần       | Năm              | 0108        |        |       | 0110 | x            |              |
| 8                                      | 0109              | Tuổi thọ trung bình<br>tính từ lúc sinh                   | Năm              | 0109        |        | 0107  | 0105 | x            |              |
| 9                                      | 0111              | Số cuộc kết hôn và<br>tuổi kết hôn trung<br>bình lần đầu  |                  | 0111        |        |       |      | x            |              |
| 10                                     | 0112              | Tỷ lệ trẻ em dưới 05<br>tuổi đã được đăng<br>ký khai sinh | Năm              | 0112        | 16.8.1 | 0109  |      | x            |              |
| 11                                     | 0201              | Lực lượng lao động                                        | Quý              | 0201        |        | 0201  |      | x            |              |
| 12                                     | 0202              | Số lao động có việc<br>làm trong nền kinh tế              | Quý              | 0202        |        | 0203  |      | x            |              |
| 13                                     | 0203              | Tỷ lệ lao động đã<br>qua đào tạo                          | Quý              | 0203        |        |       |      | x            |              |
| 14                                     | 0204              | Tỷ lệ thất nghiệp                                         | Quý              | 0204        |        | 0206  |      | x            |              |
| 15                                     | 0205              | Tỷ lệ thiếu việc làm                                      | Quý              | 0205        | 8.5.3  |       |      | x            |              |
| 16                                     | 0207              | Thu nhập bình quân<br>một lao động đang<br>làm việc       | Quý,<br>năm      | 0207        | 8.5.1  |       | 0208 | x            |              |
| 17                                     | 1602              | Tỷ số tử vong mẹ<br>trên một trăm nghìn<br>trẻ đẻ sống    | 5 năm            | 1602        | 3.1.1  | 1401  | 0104 | x            |              |
| 18                                     | 1603              | Tỷ suất chết của trẻ<br>em dưới một tuổi                  | Năm              | 1603        | 3.1.5  | 1402  | 0503 | x            |              |

| STT                                                              | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                                          | Kỳ công bố | Mã chi tiết |       |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------|-------|------|-----------|-----------|
|                                                                  |             |                                                                                                         |            | QG          | VSDGI | ASEAN | Giới |           |           |
| 19                                                               | 1604        | Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi                                                                   | Năm        | 1604        | 3.1.3 | 1403  | 0504 | x         |           |
| 20                                                               | 1801        | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                                                       | Năm        | 1801        |       | 1501  |      | x         |           |
| 21                                                               | 0113        | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử                                                              | Năm        | 0113        |       |       |      |           | x         |
| <b>II. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM</b> |             |                                                                                                         |            |             |       |       |      | <b>21</b> | <b>2</b>  |
| 1                                                                | 3.1.1       | Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống                                                        | 5 năm      | 1602        | 3.1.1 | 1401  | 0104 | x         |           |
| 2                                                                | 3.1.3       | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi                                                                     | Năm        | 1604        | 3.1.3 | 1403  | 0504 | x         |           |
| 3                                                                | 3.1.4       | Tỷ suất chết sơ sinh                                                                                    | 5 năm      |             | 3.1.4 |       |      | x         |           |
| 4                                                                | 3.1.5       | Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi                                                                         | Năm        | 1603        | 3.1.5 | 1402  | 0503 | x         |           |
| 5                                                                | 3.3.2       | Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân                                                       | 5 năm      |             | 3.3.2 |       |      | x         |           |
| 6                                                                | 3.6.1       | Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại             | Năm        |             | 3.6.1 |       | 0106 | x         |           |
| 7                                                                | 3.6.2       | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi trên một nghìn phụ nữ trong độ tuổi tương ứng                  | Năm        |             | 3.6.2 |       | 0505 | x         |           |
| 8                                                                | 4.4.1       | Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo                                                               | Năm        |             | 4.4.1 |       | 0204 | x         |           |
| 9                                                                | 5.1.1       | Tỷ số giới tính khi sinh                                                                                | Năm        | 0103        | 5.1.1 |       | 0103 | x         |           |
| 10                                                               | 5.3.1       | Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | 5 năm      |             | 5.3.1 |       | 0601 | x         |           |
| 11                                                               | 5.3.2       | Số cuộc tảo hôn                                                                                         | 5 năm      |             | 5.3.2 |       |      | x         |           |

| STT | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                                                                                  | Kỳ công bố | Mã chi tiết |        |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------|-------|------|-----------|-----------|
|     |             |                                                                                                                                                 |            | QG          | VSDGI  | ASEAN | Giới |           |           |
| 12  | 5.6.1       | Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản                        | Năm        |             | 5.6.1  |       |      | x         |           |
| 13  | 8.3.1       | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức                                                                                                       | Năm        |             | 8.3.1  |       | 0213 | x         |           |
| 14  | 8.5.1       | Thu nhập bình quân một lao động có việc làm                                                                                                     | Năm        | 0207        | 8.5.1  |       | 0208 | x         |           |
| 15  | 8.5.2       | Tỷ lệ thất nghiệp                                                                                                                               | Năm        | 0204        | 8.5.2  | 0206  | 0205 | x         |           |
| 16  | 8.5.3       | Tỷ lệ thiếu việc làm                                                                                                                            | Quý, năm   | 0205        | 8.5.3  |       |      | x         |           |
| 17  | 8.6.1       | Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo                                                          | Năm        |             | 8.6.1  |       |      | x         |           |
| 18  | 8.8.1       | Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động                                                                                               | Năm        |             | 8.8.1  |       |      | x         |           |
| 19  | 9.2.3       | Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                            | Năm        |             | 9.2.3  |       |      | x         |           |
| 20  | 10.6.1      | Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động | Năm        |             | 10.6.1 |       |      | x         |           |
| 21  | 16.8.1      | Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã được đăng ký khai sinh                                                                                            | 5 năm      | 0112        | 16.8.1 | 0109  |      | x         |           |

| STT                                          | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                  | Kỳ công bố | Mã chi tiết |        |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------|-------|------|-----------|-----------|
|                                              |             |                                                                                 |            | QG          | VSDGI  | ASEAN | Giới |           |           |
| 22                                           | 8.7.1       | Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em                               | 5 năm      |             | 8.7.1  |       |      |           | x         |
| 23                                           | 11.7.1      | Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị | 5 năm      |             | 11.7.1 |       |      |           | x         |
| <b>III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ ASEAN</b> |             |                                                                                 |            |             |        |       |      | <b>18</b> | <b>0</b>  |
| 1                                            | 0102        | Dân số, mật độ dân số                                                           | Năm        | 0102        |        | 0102  |      | x         |           |
| 2                                            | 0103        | Tỷ suất sinh thô                                                                | Năm        | 0104        |        | 0103  |      | x         |           |
| 3                                            | 0104        | Tổng tỷ suất sinh                                                               | Năm        | 0105        |        | 0104  |      | x         |           |
| 4                                            | 0105        | Tỷ suất chết thô                                                                | Năm        | 0106        |        | 0105  |      | x         |           |
| 5                                            | 0106        | Tỷ lệ tăng dân số                                                               | Năm        | 0107        |        | 0106  |      | x         |           |
| 6                                            | 0107        | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                                            | Năm        | 0109        |        | 0107  | 0105 | x         |           |
| 7                                            | 0109        | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh                             | Năm        | 0112        | 16.8.1 | 0109  |      | x         |           |
| 8                                            | 0201        | Lực lượng lao động                                                              | Quý, năm   | 0201        |        | 0201  |      | x         |           |
| 9                                            | 0202        | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động                                               | Quý, năm   |             |        | 0202  | 0201 | x         |           |
| 10                                           | 0203        | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế                                       | Quý        | 0202        |        | 0203  | 0202 | x         |           |
| 11                                           | 0204        | Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số                                   | Quý, năm   |             |        | 0204  |      | x         |           |
| 12                                           | 0205        | Cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế, nghề nghiệp                | Năm        |             |        | 0205  |      | x         |           |
| 13                                           | 0206        | Tỷ lệ thất nghiệp                                                               | Quý        | 0204        | 8.5.2  | 0206  | 0205 | x         |           |
| 14                                           | 0207        | Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15-24 tuổi                                      | Quý, năm   |             |        | 0207  |      | x         |           |

| STT                                                          | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                              | Kỳ công bố | Mã chi tiết |       |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------|-------|------|-----------|-----------|
|                                                              |             |                                                                                             |            | QG          | VSDGI | ASEAN | Giới |           |           |
| 15                                                           | 1401        | Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống                                            | 5 năm      | 1602        |       | 1401  |      | x         |           |
| 16                                                           | 1402        | Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi                                                       | Năm        | 1603        |       | 1402  |      | x         |           |
| 17                                                           | 1403        | Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi                                                       | Năm        | 1604        |       | 1403  |      | x         |           |
| 18                                                           | 1501        | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                                           | Năm        | 1801        |       | 1501  |      | x         |           |
| <b>IV. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA</b> |             |                                                                                             |            |             |       |       |      | <b>24</b> | <b>3</b>  |
| 1                                                            | 0108        | Cơ cấu hộ dân cư                                                                            | 2 năm      |             |       |       | 0108 | x         |           |
| 2                                                            | 0101        | Dân số                                                                                      | Năm        | 0102        |       | 0102  | 0101 | x         |           |
| 3                                                            | 0102        | Tỷ số giới tính của dân số                                                                  | Năm        | 0102        |       |       | 0102 | x         |           |
| 4                                                            | 0103        | Tỷ số giới tính khi sinh                                                                    | Năm        | 0103        | 5.1.1 |       | 0103 | x         |           |
| 5                                                            | 0104        | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống                                                   | 10 năm     | 1602        | 3.1.1 | 1401  | 0104 | x         |           |
| 6                                                            | 0105        | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                                                        | Năm        | 0109        |       | 0107  | 0105 | x         |           |
| 7                                                            | 0106        | Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại | Năm        |             | 3.6.1 |       | 0106 | x         |           |
| 8                                                            | 0107        | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu                                                             | Năm        | 0111        |       |       | 0107 | x         |           |
| 9                                                            | 0109        | Tỷ số phụ thuộc của dân số                                                                  | Năm        |             |       |       | 0109 | x         |           |
| 10                                                           | 0110        | Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần                                       | Năm        | 0108        |       |       | 0110 | x         |           |
| 11                                                           | 0201        | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động                                                           | Năm        |             |       | 0202  | 0201 | x         |           |
| 12                                                           | 0202        | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế                                                   | Năm        | 0202        |       | 0203  | 0202 | x         |           |

| STT | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                                          | Kỳ công bố                                           | Mã chi tiết |       |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|-------|-------|------|-----------|-----------|
|     |             |                                                                                                         |                                                      | QG          | VSDGI | ASEAN | Giới |           |           |
| 13  | 0203        | Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm và khu vực kinh tế                        | Năm                                                  |             |       |       | 0203 | x         |           |
| 14  | 0204        | Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo                                                               | Năm                                                  |             |       |       | 0204 | x         |           |
| 15  | 0205        | Tỷ lệ thất nghiệp                                                                                       | Năm                                                  | 0203        | 8.5.2 |       | 0205 | x         |           |
| 16  | 0208        | Thu nhập bình quân một lao động có việc làm                                                             | Năm                                                  | 0207        | 8.5.1 |       | 0208 | x         |           |
| 17  | 0210        | Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động                                         | Năm                                                  |             |       |       | 0210 | x         |           |
| 18  | 0213        | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức                                                               | Năm                                                  |             | 8.3.1 |       | 0213 | x         |           |
| 19  | 0216        | Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian                                                                   | Năm                                                  |             |       |       | 0216 | x         |           |
| 20  | 0217        | Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ                                            | Năm                                                  |             |       |       | 0217 | x         |           |
| 21  | 0503        | Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi                                                                   | Năm                                                  | 1603        | 3.1.5 | 1402  | 0503 | x         |           |
| 22  | 0504        | Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi                                                                   | Năm                                                  | 1604        | 3.1.3 | 1403  | 0504 | x         |           |
| 23  | 0505        | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi                                                                | 5 năm<br>(Kỳ năm: số liệu chung của nhóm 15-19 tuổi) |             | 3.6.2 |       | 0505 | x         |           |
| 24  | 0601        | Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | 5 năm                                                |             | 5.3.1 |       | 0601 | x         |           |

| STT                                                           | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                           | Kỳ công bố         | Mã chi tiết |       |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|------|-----------|-----------|
|                                                               |             |                                                                          |                    | QG          | VSDGI | ASEAN | Giới |           |           |
| 25                                                            | 0111        | Tỷ số nữ/nam giữa số người nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ | Năm                |             |       |       | 0111 |           | x         |
| 26                                                            | 0206        | Số người lao động có việc làm tăng thêm                                  | Năm                |             |       |       | 0206 |           | x         |
| 27                                                            | 0207        | Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng | Năm                |             |       |       | 0207 |           | x         |
| <b>V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ</b> |             |                                                                          |                    |             |       |       |      | <b>8</b>  | <b>0</b>  |
| 1                                                             | 0101        | Tỷ số giới tính của dân số                                               | Năm                |             |       |       |      | x         |           |
| 2                                                             | 0102        | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ                                 | Năm                |             |       |       |      | x         |           |
| 3                                                             | 0201        | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động                                        | Năm                |             |       |       |      | x         |           |
| 4                                                             | 0202        | Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số                            | Năm                |             |       |       |      | x         |           |
| 5                                                             | 0203        | Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần                | Quý                |             |       |       |      | x         |           |
| 6                                                             | 0204        | Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần              | Quý                |             |       |       |      | x         |           |
| 7                                                             | 1001        | Số năm đi học bình quân                                                  | Năm                |             |       |       |      | x         |           |
| 8                                                             | 1002        | Số năm đi học kỳ vọng                                                    | Năm                |             |       |       |      | x         |           |
| <b>VI. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM</b>        |             |                                                                          |                    |             |       |       |      | <b>16</b> | <b>0</b>  |
| 1                                                             | 0101        | Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)                                       | 5 năm              |             |       |       |      | x         |           |
| 2                                                             | 0201        | Dân số thanh niên                                                        | Năm, 5 năm, 10 năm | 0102        |       |       |      | x         |           |
| 3                                                             | 0202        | Tỷ số giới tính của thanh niên                                           | Năm                | 0102        |       |       |      | x         |           |

| STT | Mã chỉ tiêu | Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                           | Kỳ công bố | Mã chi tiết |       |       |      | Thực hiện | Phụ trách |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------|-------|------|-----------|-----------|
|     |             |                                                                                          |            | QG          | VSDGI | ASEAN | Giới |           |           |
| 4   | 0203        | Tỷ suất sinh con của vị thành niên                                                       | Năm        |             |       |       |      | x         |           |
| 5   | 0205        | Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần                                 | 2 năm      | 0108        |       |       |      | x         |           |
| 6   | 0206        | Số cuộc kết hôn của thanh niên                                                           | Năm        | 0111        |       |       |      | x         |           |
| 7   | 0301        | Lực lượng lao động thanh niên                                                            | Năm        | 0201        |       |       |      | x         |           |
| 8   | 0302        | Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế                                              | Năm        | 0202        |       |       |      | x         |           |
| 9   | 0303        | Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên                                   | Năm        |             |       |       |      | x         |           |
| 10  | 0304        | Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo                                                 | Năm        | 0203        |       |       |      | x         |           |
| 11  | 0305        | Số thanh niên thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên                            | Năm        | 0204        |       |       |      | x         |           |
| 12  | 0307        | Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên                      | Năm        | 0205        |       |       |      | x         |           |
| 13  | 0308        | Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo                 | Năm        |             |       |       |      | x         |           |
| 14  | 0314        | Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc                                          | Năm        | 0207        |       |       |      | x         |           |
| 15  | 0703        | Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục | Năm        |             |       |       |      | x         |           |
| 16  | 1104        | Tỷ suất tự tử của thanh niên                                                             | Năm        |             |       |       |      | x         |           |